

16 Tháng Mười Một 2021



Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,466.45	-0.69	5.30	54.23
HNX	452.25	1.79	17.52	215.46
UPCOM	111.48	-0.23	12.11	71.91
MSCI EM	1,286.82	0.10	0.25	6.96
NIKKEI	29,808.12	0.11	2.54	15.06
HANG SENG	25,713.78	1.27	1.51	-2.53
KOSPI	2,997.21	-0.08	-0.59	17.86
FTSE	7,338.70	-0.18	1.45	14.29
S&P 500	4,682.80	0.00	4.73	29.11
NASDAQ	15,853.85	-0.04	6.42	32.96

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.47	2.76	15.66
SET INDEX	19.86	1.78	7.78
JCI INDEX	24.53	1.61	-0.60
PCOMP INDEX	23.76	1.81	7.74

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.75	0	-15	-55
10 năm	2.06	-1	-8	-51

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,650	0.00	0.48	2.28
US\$/KRW	1,180	-0.14	0.63	-6.02
US\$/JPY	114	-0.11	0.07	-8.46
US\$/EUR	0.88	-0.05	2.10	4.23
US\$/GBP	0.74	-0.38	1.95	-1.94
US\$/SGD	1.35	-0.03	-0.33	-0.61

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	1,441	1,160	773
HNX	243	160	113
UPCOM	153	109	57

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

Tạm rời mốc 1.480 điểm

Cú đảo chiều trong phiên hôm qua đã khiến nhà đầu tư nhạy cảm và dè dặt hơn trong hôm nay. Ngày đầu phiên, VN-Index đã nằm trong vùng giá đỡ với đà bán diễn ra tương đối vượt trội ở một số nhóm cổ phiếu tăng nóng, qua đó tạo hiệu ứng tâm lý giảm chung. Tuy rằng có thời điểm lực cầu mạnh xuất hiện đã giúp thu hẹp đà giảm, nhưng vẫn không giúp cho VN-Index tránh khỏi phiên điều chỉnh. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.466,4 điểm, giảm 10,1 điểm tương ứng 0,7% so với phiên giao dịch ngày hôm trước, thanh khoản 3 sàn lần lượt là HOSE: 34.826 tỷ đồng, HNX: 4.618 tỷ đồng, UPCOM: 2.990 tỷ đồng.

Với phiên điều chỉnh ở mức khá như hôm nay, nhóm Bất động sản Mid & Penny tăng nóng thời gian qua điều chỉnh mạnh nhất: DIG, HQC, HDC, TDC, SCR, IJC, NLG, KDH. Trong khi đó nhóm Vật liệu xây dựng diễn biến trái chiều khi nhóm Thép, CII, LCG, CTD, giảm mạnh nhưng DPG, HBC, VCG, BCC, HT1 lại tăng mạnh.

Khối ngoại hôm nay mua ròng nhẹ với giá trị 240 tỷ đồng.

Phiên suy giảm của thị trường, điểm số kỹ thuật của VN-Index rất mạnh. Hiện điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset giảm từ +7 về mức +2, thể hiện trạng thái TRUNG TÍNH trong ngắn hạn. Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, hệ số P/E của VN-Index là 17,5x.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	2	TRUNG TÍNH
VN30	-2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	1	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	4	KHẢ QUAN
Kospi	4	KHẢ QUAN
Nikkei 225	0	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	2	TRUNG TÍNH
Dow Jones	-4	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	2	TRUNG TÍNH
VN30	-2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	1	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (16/11/2021)	1.466,5	Kháng cự 1 1.480
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Tăng	Kháng cự 2 1.525
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Tăng	Hỗ trợ 1 1.415
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2 1.390

VN-Index điều chỉnh nhẹ, trong ngắn hạn VN-Index sẽ kiểm định mốc 1.480 trước khi xác lập xu thế mới.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (16/11/2021)	1.517,3	Kháng cự 1 1.580
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2 1.630
VN30 - đóng cửa	1.517,2	Hỗ trợ 1 1.500
Chênh lệch VN30F1M & VN30	0	Hỗ trợ 2 1.480

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart 60 phút)	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart ngày)	0	TRUNG TÍNH

VN30F1M điều chỉnh khi VN-30 suy giảm, các chỉ số intra-day chuyển sang tiêu cực, tuy điểm kỹ thuật theo ngày còn ở mức trung tính.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
DGW	Bán lẻ	125,500	748,615	100	7	Top sức mạnh ngành
SHS	Chứng khoán	47,900	7,151,700	93	6	
GEX	Điện	43,000	14,524,42	97	6	Top sức mạnh ngành
PLC	Nhựa đường	46,200	919,320	88	6	
TDM	Nước	39,800	490,590	78	5	
DCM	Phân bón	39,200	7,809,035	72	7	
VGC	Vật liệu xây dựng	51,800	1,953,250	84	7	
HBC	Xây dựng	25,100	11,638,82	82	7	

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
DCM	39.2	7,809,035	7	KHẢ QUAN	20,752	23.0	3.1	306
HBC	25.1	11,638,820	7	KHẢ QUAN	6,085	60.0	1.7	292
POW	14.05	19,461,510	7	KHẢ QUAN	32,903	11.3	1.1	273
FPT	98.3	2,209,195	7	KHẢ QUAN	89,204	22.1	5.3	217
HAH	75.5	1,748,335	7	KHẢ QUAN	3,578	13.0	2.9	132
HT1	27.7	4,312,970	7	KHẢ QUAN	10,569	22.9	1.9	119
MBS	42.5	2,580,930	7	KHẢ QUAN	11,373	19.1	3.5	110
VGC	51.8	1,953,250	7	KHẢ QUAN	23,225	24.4	3.5	101
DGW	125.5	748,615	7	KHẢ QUAN	11,094	25.4	7.6	94
PET	33.2	2,724,395	7	KHẢ QUAN	2,983	15.1	1.7	90
GEX	43	14,524,420	6	KHẢ QUAN	33,591	24.9	2.9	625
SHS	47.9	7,151,700	6	KHẢ QUAN	15,580	11.7	3.4	343
MSN	152	1,354,805	6	KHẢ QUAN	179,441	74.8	8.3	206
MWG	137.9	1,446,720	6	KHẢ QUAN	98,310	22.5	5.2	200
ORS	32.5	4,827,965	6	KHẢ QUAN	6,500	#N/A N/A	3.0	157
ROS	7.1	18,411,500	6	KHẢ QUAN	4,030	22.0	0.7	131
SBS	18.2	7,048,870	6	KHẢ QUAN	2,305	2,006.6	11.1	128
FRT	58	1,683,040	6	KHẢ QUAN	4,581	40.1	3.5	98
PVD	32.1	8,963,455	5	KHẢ QUAN	13,518	357.3	1.0	288
GMD	55.1	4,243,860	5	KHẢ QUAN	16,606	38.2	2.8	234
CEO	23.9	8,752,095	5	KHẢ QUAN	6,150	#N/A N/A	2.2	209
APS	49.8	3,786,735	5	KHẢ QUAN	3,884	11.7	4.2	189
HAG	8.28	22,309,330	5	KHẢ QUAN	7,679	#N/A N/A	1.6	185
TVC	25.2	4,802,170	5	KHẢ QUAN	2,611	4.7	1.8	121
IDI	15.2	7,076,765	5	KHẢ QUAN	3,460	41.9	1.2	108
FLC	14.45	23,561,090	4	KHẢ QUAN	10,259	6.7	1.1	340
HHV	23.6	9,517,525	4	KHẢ QUAN	6,310	40.5	1.0	225
LPB	23.1	9,669,500	4	KHẢ QUAN	27,803	10.1	1.7	223

ITA	10.7	19,351,380	4	KHẢ QUAN	10,040	60.9	0.9	207
TCH	23.3	8,558,875	4	KHẢ QUAN	14,416	17.8	1.5	199
HCM	45	4,408,680	4	KHẢ QUAN	20,590	17.0	3.5	198
ACB	33.15	5,813,170	4	KHẢ QUAN	89,570	9.2	2.1	193
HQC	6	29,529,636	4	KHẢ QUAN	2,860	679.0	0.7	177
DBC	68	2,497,490	4	KHẢ QUAN	7,836	8.0	1.6	170
FIT	15.25	10,089,400	4	KHẢ QUAN	3,885	26.5	1.2	154
PLX	58.8	2,358,025	4	KHẢ QUAN	74,711	22.2	3.0	139
FCN	18	5,651,875	4	KHẢ QUAN	2,258	19.2	1.0	102
HNG	9.16	10,273,210	4	KHẢ QUAN	10,154	180.3	1.5	94
TNG	34	3,391,255	3	TRUNG TÍNH	2,921	14.7	2.2	115
SSI	44.75	17,277,540	2	TRUNG TÍNH	43,961	20.6	3.3	773
KBC	52	13,280,705	2	TRUNG TÍNH	29,628	30.5	1.9	691
VND	69.5	8,379,445	2	TRUNG TÍNH	29,817	13.7	3.5	582
STB	28.05	16,104,720	2	TRUNG TÍNH	52,880	15.0	1.6	452
VCI	71.3	5,711,380	2	TRUNG TÍNH	23,743	17.1	3.7	407
CTG	32.4	11,655,535	2	TRUNG TÍNH	155,706	9.4	1.6	378
MBB	28.65	11,161,005	2	TRUNG TÍNH	108,249	9.7	1.9	320
PAN	37	8,244,515	2	TRUNG TÍNH	7,729	36.4	2.1	305
SCR	17.8	14,490,910	2	TRUNG TÍNH	6,521	23.1	1.3	258
SBT	24.9	8,290,225	2	TRUNG TÍNH	15,666	23.4	1.9	206
VIX	30.2	6,093,820	2	TRUNG TÍNH	8,293	9.1	2.8	184
AAA	17.8	8,680,485	2	TRUNG TÍNH	5,811	16.9	1.2	155
NDN	24.9	5,562,005	2	TRUNG TÍNH	1,784	6.2	1.7	138
PVT	26.2	5,043,625	2	TRUNG TÍNH	8,480	10.7	1.7	132
HDB	27.9	4,735,310	2	TRUNG TÍNH	55,583	9.9	2.0	132
TTF	10.4	10,635,720	2	TRUNG TÍNH	3,236	#N/A N/A	#N/A N/A	111
ASM	21.1	5,200,740	2	TRUNG TÍNH	5,462	9.5	1.1	110
VCB	97.2	1,067,925	2	TRUNG TÍNH	360,503	17.1	3.3	104
KSB	41.6	2,479,445	2	TRUNG TÍNH	3,049	12.1	1.8	103
TSC	15.1	6,128,445	2	TRUNG TÍNH	2,229	19.8	1.3	93
DRC	36.2	2,535,755	2	TRUNG TÍNH	4,300	13.7	2.5	92
DIG	67	9,788,160	0	TRUNG TÍNH	33,493	38.2	5.6	656
VHM	83	7,458,485	0	TRUNG TÍNH	361,413	10.0	4.1	619
NLG	63.7	6,774,760	0	TRUNG TÍNH	21,994	13.3	2.5	432
DXG	26.4	12,856,830	0	TRUNG TÍNH	15,735	20.3	1.8	339
DPM	52.5	6,396,910	0	TRUNG TÍNH	20,545	13.1	2.3	336
CII	28.55	8,154,825	0	TRUNG TÍNH	6,823	2,411.0	1.4	233
LDG	14.35	14,388,695	0	TRUNG TÍNH	3,436	113.0	1.1	206
TPB	43.7	3,131,000	0	TRUNG TÍNH	51,202	9.9	2.1	137
LCG	18.7	5,596,605	0	TRUNG TÍNH	3,263	9.3	1.5	105
BVH	64.6	1,601,425	0	TRUNG TÍNH	47,954	26.1	2.3	103
DLG	7.83	11,868,095	0	TRUNG TÍNH	2,344	#N/A N/A	1.1	93
TCB	52	18,739,944	-2	TRUNG TÍNH	182,568	10.5	2.1	974
PVS	29	10,759,005	-2	TRUNG TÍNH	13,861	24.5	1.1	312
DGC	157	1,486,630	-2	TRUNG TÍNH	26,860	21.6	5.4	233
VGT	27.6	7,096,125	-2	TRUNG TÍNH	13,800	48.4	2.2	196
KDH	48.25	3,692,280	-2	TRUNG TÍNH	31,022	26.0	3.2	178

BCG	26.2	6,246,525	-2	TRUNG TÍNH	7,795	7.4	2.2	164
KDC	58.8	1,756,320	-2	TRUNG TÍNH	13,450	26.2	2.2	103
PHR	70	1,426,175	-2	TRUNG TÍNH	9,485	13.8	3.0	100
HDG	64.5	1,453,475	-2	TRUNG TÍNH	10,554	13.3	2.8	94
TCM	76.2	1,200,225	-2	TRUNG TÍNH	5,430	33.1	3.2	91
NKG	47.6	9,933,795	-4	TIÊU CỰC	10,396	5.0	2.0	473
PDR	90.5	4,457,755	-4	TIÊU CỰC	44,053	27.9	7.1	403
IDC	82.5	4,531,970	-4	TIÊU CỰC	24,750	45.5	6.1	374
NVL	103.1	3,282,170	-4	TIÊU CỰC	151,929	43.4	4.4	338
VNM	88.6	3,597,465	-4	TIÊU CỰC	185,170	19.6	6.0	319
BSR	24.1	13,113,030	-4	TIÊU CỰC	75,032	#N/A N/A	2.4	316
IJC	33.25	8,057,080	-4	TIÊU CỰC	7,218	9.7	2.2	268
GVR	39.35	5,116,315	-4	TIÊU CỰC	157,400	31.6	3.2	201
VIC	94.8	2,109,235	-4	TIÊU CỰC	360,734	76.0	3.6	200
DPG	88.4	1,470,685	-4	TIÊU CỰC	5,569	14.8	4.5	130
VHC	65	1,644,230	-4	TIÊU CỰC	11,826	14.5	2.1	107
SHB	23.6	20,540,460	-5	TIÊU CỰC	62,939	12.9	2.0	485
VPB	36.15	8,124,015	-6	TIÊU CỰC	160,704	13.0	2.6	294
VJC	127	843,730	-6	TIÊU CỰC	69,272	459.1	4.1	107
HPG	52	30,392,640	-7	TIÊU CỰC	232,592	7.3	2.8	1,580
HSG	43.1	9,743,240	-7	TIÊU CỰC	21,269	4.9	2.0	420
VRE	30.05	7,852,395	-7	TIÊU CỰC	68,283	31.5	2.2	236
GAS	116.7	1,828,375	-7	TIÊU CỰC	223,358	27.2	4.5	213
NTL	40.3	2,406,260	-7	TIÊU CỰC	2,458	8.3	2.0	97

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

DRH: chốt chào bán 60 triệu cổ phiếu giá 12.000 đồng/cp

Sản lượng công nghiệp Trung Quốc của Trung Quốc tháng 10 tăng 3,5% so với cùng kỳ Ngày 15/11, tại kỳ họp ĐHĐCĐ bất thường lần 1 năm 2021, cổ đông DRH Holdings (HoSE: DRH) đã thông qua phương án phát hành 63,3 triệu cổ phiếu để tăng vốn từ 610 tỷ đồng lên 1.243 tỷ đồng, tương đương tỷ lệ phát hành 103%. Cụ thể, doanh nghiệp sẽ chào bán cho cổ đông hiện hữu 60,3 triệu cổ phiếu, tỷ lệ 1:1 giá 12.000 đồng/cp; phát hành ESOP 3 triệu đơn vị, giá 10.000 đồng/cp. Thời điểm thực hiện phát hành trong năm 2021 hoặc thời gian khác do HĐQT quyết định. Nguồn vốn huy động dự kiến 753,6 tỷ đồng để tăng đầu tư cho công ty con, tăng tỷ lệ nắm giữ tại các công ty liên kết và bổ sung vốn hoạt động kinh doanh. Cụ thể, ông Phan Tấn Đạt, Chủ tịch HĐQT cho biết nguồn vốn huy động để đầu tư vào các dự án bất động sản mới và gia tăng tỷ lệ nắm giữ tại Công ty cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (Bimico, HoSE: KSB) lên 36%.

PLP: thông qua phương án chào bán riêng lẻ 10 triệu cổ phiếu, giá 10.000 đồng/cp

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường, cổ đông Công ty Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (HoSE: PLP) đã thông qua phương án chào bán 10 triệu cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp. Giá chào bán 10.000 đồng/cp, nguồn tiền huy động để nâng cao năng lực tài chính, bổ sung vốn lưu động. Cổ phiếu chào bán riêng lẻ sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán. Thời gian thực hiện trong năm 2021-2022, thời điểm cụ thể do HĐQT quyết định. Đồng thời, doanh nghiệp tiếp tục triển khai phát hành 20 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo phương án đã được thông qua tại kỳ họp ĐHĐCĐ thường niên 2020 thông qua. Tỷ lệ thực hiện 2:1, 2 cổ phiếu được mua 1 cổ phiếu phát hành thêm. Giá 10.000 đồng/cp. Số tiền huy động được để tăng sở hữu Hoàng Gia Pha Lê, Khoáng sản Minh Cầm, Thương mại và Du lịch Tân Việt An. Qua 2 phương án phát hành, vốn điều lệ Nhựa Pha Lê dự kiến tăng từ 400 tỷ đồng lên 700 tỷ đồng.

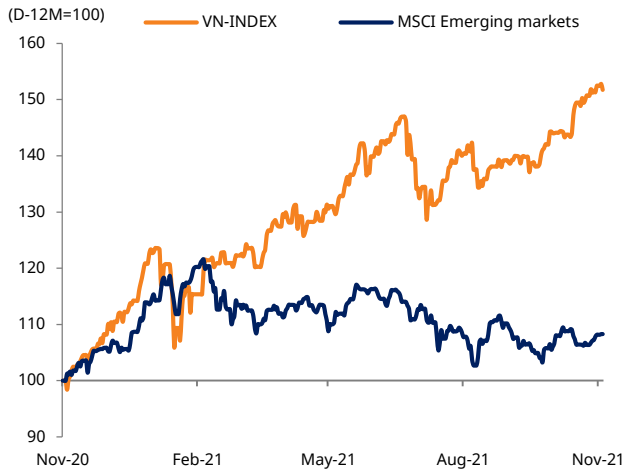
DPG: huy động 300 tỷ đồng trái phiếu, đảm bảo bằng 19 triệu cổ phiếu DPG

Đạt Phương (HoSE: DPG) vừa phát hành 300 tỷ đồng trái phiếu với kỳ hạn 36 tháng, đáo hạn vào ngày 28/10/2024. Trái chủ của lô trái phiếu là 4 nhà đầu tư cá nhân và 3 tổ chức (gồm hai công ty bảo hiểm và một quỹ đầu tư) trong nước. Bên đứng ra sắp xếp thương vụ là Chứng khoán SSI. Trái phiếu phát hành là loại trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và được đảm bảo bằng 19 triệu cổ phần DPG thuộc sở hữu của bên bảo đảm. Lãi suất trái phiếu là 10,5% cho năm đầu tiên. Kể từ năm thứ hai, lãi suất tính bằng tổng 3,5%/năm cộng lãi tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả sau áp dụng với khách hàng cá nhân của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, BIDV và VietinBank, và không dưới 10,5%/năm. Lãi trả định kỳ 6 tháng/lần. Số tiền thu về từ đợt phát hành để bổ sung vốn phục vụ kinh doanh hoặc/và đầu tư các dự án của Đạt Phương và các công ty con.

TNG: lãi tháng 10 tăng 39%, lũy kế 10 tháng vượt kế hoạch năm

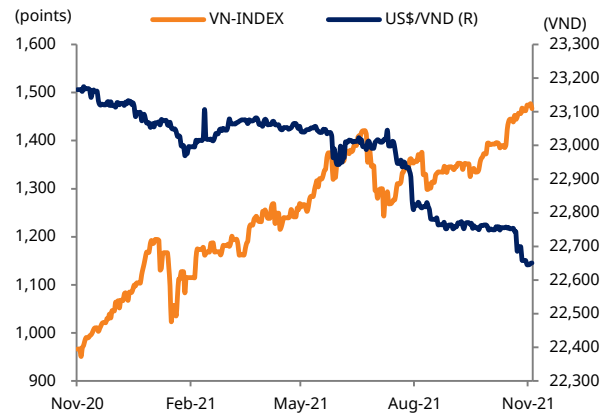
Tổng công ty Phát triển khu công nghiệp (Sonadezi, UPCoM: SNZ) vừa công bố BCTC quý III với doanh thu đi ngang ở mức 1.252 tỷ đồng. Giá vốn giảm 19%, chủ yếu do giảm giá vốn kinh doanh khu công nghiệp từ 132 tỷ về 78 tỷ đồng. Theo đó, lợi nhuận gộp tăng 31% đạt 619 tỷ đồng. Biên lãi gộp tương ứng 49%, cao hơn mức 38% cùng kỳ. Trong cơ cấu doanh thu, nguồn thu lớn nhất đến từ mảng kinh doanh khu công nghiệp với 363 tỷ đồng, tăng 18%. Đây cũng là lĩnh vực đóng góp nhiều nhất vào lợi nhuận gộp của tổng công ty và có tỷ suất lãi gộp cao nhất với 78%. Các hoạt động kinh doanh khác như cung cấp nước sạch mang lại 263 tỷ, dịch vụ cảng 210 tỷ và xử lý chất thải 187 tỷ đồng. Doanh thu từ các lĩnh vực này đều thấp hơn cùng kỳ. Ngược lại, kinh doanh nhà và hạ tầng đem về hơn 169 tỷ, gấp đôi kết quả quý III/2020.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



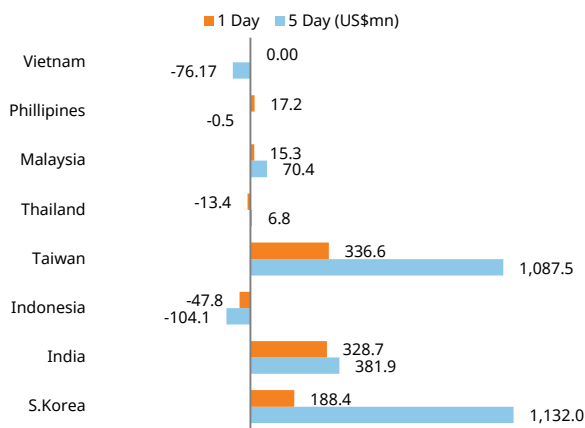
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



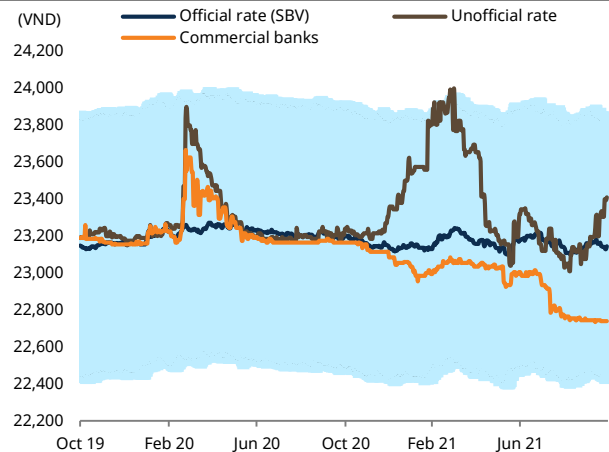
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



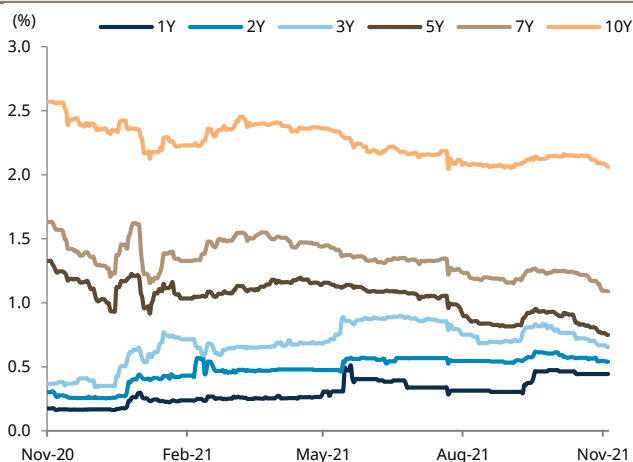
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



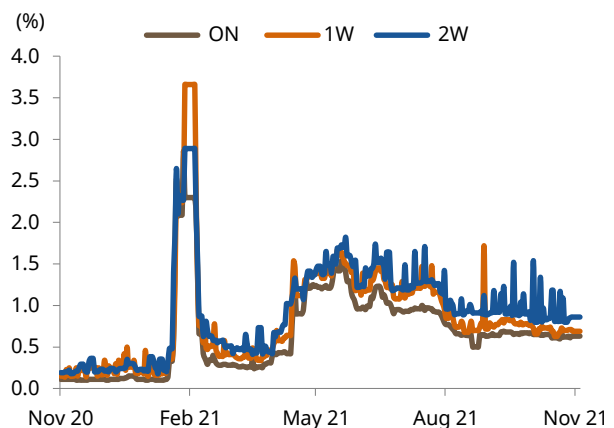
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,517.22	4,006,599		-0.7	-0.6	0.8	65.6	14.5	12.1	2.7	2.2	36.2	19.3	22.8	20.8
Asia Commercial Bank	ACB VN	33,150	89,570	30.0	-0.7	-0.9	3.0	58.2	9.2	7.3	2.0	1.6	27.9	26.0	25.2	24.8
BIDV	BID VN	42,800	172,142	16.6	0.0	-0.5	8.4	7.3	18.5	13.1	2.0	1.9	59.8	41.0	13.2	16.8
Bao Viet Holdings	BVH VN	64,600	47,954	26.5	3.0	-0.3	8.0	19.6	27.5	26.2	2.2	2.1	9.3	4.9	8.6	8.6
VietinBank	CTG VN	32,400	155,706	24.8	-0.3	-1.7	5.7	31.1	10.0	8.1	1.5	1.3	13.9	23.5	18.5	20.3
FPT Corp	FPT VN	98,300	89,204	49.0	1.0	2.0	-0.6	112.1	21.7	18.1	4.6	4.1	26.7	19.8	24.1	25.2
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	116,700	223,358	2.7	-1.9	-2.1	4.2	61.0	24.1	19.6	4.4	4.0	20.3	23.0	18.7	21.4
Vietnam Rubber Group	GVR VN	39,350	157,400	0.6	-2.8	-3.1	3.0	134.9	39.8	35.6	3.0	2.9	94.5	11.8	9.4	10.3
HDBank	HDB VN	27,900	55,583	17.7	-3.3	0.7	8.8	75.7	10.0	8.7	1.9	1.6	32.9	14.7	22.1	21.1
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	52,000	232,592	25.1	-3.0	-8.0	-9.2	117.7	7.1	7.2	2.5	1.9	155.8	-1.0	42.5	30.0
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	48,250	31,022	31.1	-2.1	-0.3	10.0	118.4	28.3	20.5	3.3	2.8	-8.9	37.6	13.1	14.7
MBBank	MBB VN	28,650	108,249	23.2	0.2	0.2	0.9	104.9	9.0	7.5	1.7	1.4	44.9	20.6	22.0	22.3
Masan Group Corp	MSN VN	152,000	179,441	32.2	-1.3	2.8	7.8	81.2	51.8	29.6	9.1	7.0	21,407.8	74.9	18.1	22.9
Mobile World Investment Corp	MWG VN	137,900	98,310	49.0	-1.1	6.1	4.2	88.6	20.5	15.8	4.5	3.9	16.6	30.1	24.5	27.4
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	103,100	151,929	8.1	-0.5	0.1	1.1	130.8	35.6	20.9	4.2	3.5	-537.1	70.9	18.0	16.3
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	90,500	44,053	3.2	-0.5	-2.0	-0.9	192.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	58,800	74,711	17.3	-2.2	7.9	9.7	22.1	20.5	18.1	3.1	3.1	350.1	13.6	16.3	17.3
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	108,000	24,556	48.4	-2.5	1.9	7.5	49.8	24.1	18.4	4.4	3.7	4.0	31.1	19.0	22.8
PetroVietnam Power Corp	POW VN	14,050	32,903	3.0	1.4	9.3	14.2	43.4	15.4	13.1	1.0	1.0	-8.6	17.4	7.3	8.0
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	170,600	109,403	62.7	0.4	-2.0	4.8	-6.2	26.8	22.0	5.0	4.4	-10.8	21.7	20.3	22.5
SSI Securities Corp	SSI VN	44,750	43,961	41.1	-2.3	1.0	9.8	282.7	22.9	20.5	NA	NA	51.0	11.7	17.3	17.7
Sacombank	STB VN	28,050	52,880	16.8	0.4	-0.2	4.5	105.5	17.0	12.8	1.5	1.4	37.1	33.2	10.5	12.1
Techcombank	TCB VN	52,000	182,568	22.5	0.0	-0.6	-1.1	127.1	10.7	9.0	2.0	1.6	38.1	19.0	20.8	20.1
Tien Phong Bank	TPB VN	43,700	51,202	29.9	-0.6	0.7	0.3	120.6	10.3	8.6	2.0	1.6	24.6	19.4	22.6	20.3
Vietcombank	VCB VN	97,200	360,503	23.6	-0.5	0.1	0.7	13.3	17.5	14.2	3.1	2.6	24.3	23.2	20.3	20.6
Vinhomes JSC	VHM VN	83,000	361,413	22.9	-1.2	0.0	5.5	40.9	10.3	9.3	3.1	2.4	135.1	10.8	33.2	28.3
Vingroup JSC	VIC VN	94,800	360,734	13.6	-0.2	-0.1	2.4	4.6	65.8	47.6	3.9	3.7	-130.1	38.3	4.3	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	127,900	69,272	16.9	0.7	-2.4	-2.9	15.0	NA	35.8	NA	NA	-27.1	-495.1	0.4	16.2
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	88,600	185,170	54.6	-0.4	-1.3	-1.6	-17.3	18.6	17.3	5.7	5.5	-0.6	7.6	32.8	33.9
VPBank	VPB VN	36,150	160,704	15.2	0.0	-2.4	-3.6	169.4	12.6	10.7	2.1	1.7	21.0	17.6	18.5	16.6
Vincom Retail JSC	VRE VN	30,050	68,283	29.4	-0.5	-1.2	-1.5	11.9	35.7	20.9	2.3	2.2	-19.7	71.0	6.6	10.1

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	-10.12	5,730,150	-0.7	0.3	5.3	54.2	17.1	13.5	2.7	2.4	34.3	26.5	21.0	19.5
Automobiles & Components	-0.03	10,283	-1.2	0.4	7.8	71.9	8.7	7.3	1.5	1.3	18.1	20.2	9.8	10.9
Banks	-1.61	1,701,265	-0.4	0.4	2.8	60.1	12.1	9.7	2.0	1.7	32.6	23.9	18.0	18.4
Capital Goods	-0.42	291,483	-0.4	3.5	37.0	154.9	9.7	8.6	0.6	0.5	39.1	18.0	9.2	8.9
Commercial & Professional Services	-0.02	5,666	-1.3	-0.8	4.3	46.2	7.3	5.7	NA	NA	10.8	39.0	8.9	11.7
Consumer Durables & Apparel	-0.23	52,819	-1.7	1.7	9.4	109.0	16.4	12.8	3.0	2.5	19.3	27.5	15.0	17.2
Consumer Services	-0.04	9,769	-1.5	1.7	3.0	47.4	NA	14.1	NA	NA	NA	NA	-9.1	3.6
Diversified Financials	-0.62	178,533	-1.3	3.2	21.8	316.8	7.3	8.7	0.9	0.8	83.8	-9.7	4.6	4.7
Energy	-0.29	101,828	-1.1	-0.7	11.5	51.5	93.0	18.4	2.6	2.5	NA	NA	13.3	14.5
Food, Beverage & Tobacco	-1.09	602,754	-0.7	0.6	6.2	29.0	27.8	19.1	5.5	4.7	62.4	33.8	20.0	22.1
Health Care Equipment & Services	-0.02	3,737	-1.8	3.6	22.5	36.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Household & Personal Products	-0.01	1,746	-1.1	-1.5	-3.8	-6.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Insurance	0.45	59,836	3.0	2.7	9.8	31.8	24.5	23.7	2.0	1.9	17.8	2.9	7.9	8.0
Materials	-3.22	590,897	-2.0	-2.8	-0.7	139.2	16.9	15.2	2.4	2.0	NA	7.7	25.2	20.1
Media & Entertainment	-0.01	1,465	-2.1	-1.1	4.8	-22.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Pharmaceuticals	-0.12	37,696	1.3	2.2	24.7	81.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Real Estate	-2.63	1,279,701	-1.1	-0.6	1.8	21.3	9.7	8.5	1.6	1.4	4.3	14.6	8.6	9.2
Retailing	-0.29	110,358	-0.8	0.2	6.9	64.2	33.1	21.0	2.8	6.0	9.5	44.9	14.5	13.7
Software & Services	0.25	97,513	-1.0	2.3	5.4	88.4	20.4	15.4	4.2	3.7	31.9	31.1	22.4	25.2
Technology Hardware & Equipment	0.14	11,094	1.0	2.2	-0.5	113.3	20.0	16.7	4.2	3.8	27.7	20.0	22.2	23.2
Telecommunication Services	-0.01	2,350	5.0	14.5	9.8	285.6	25.1	19.4	7.2	5.6	61.1	29.0	30.9	26.2
Transportation	0.64	209,611	-2.2	-5.2	3.6	440.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Utilities	-1.07	326,102	1.2	0.9	3.2	68.7	5.5	15.1	33.2	0.5	19.4	NA	-103.9	57.0

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
BVH VN	64,600	3.0	2,630,200	0.4
BCM VN	56,400	2.2	1,137,500	0.3
HVN VN	25,100	2.0	1,134,700	0.3
VCG VN	48,000	4.8	5,757,400	0.3
FPT VN	98,300	1.0	3,506,200	0.2
GMD VN	55,100	4.2	7,671,600	0.2
DGW VN	125,500	5.0	1,236,300	0.1
VJC VN	127,900	0.7	798,400	0.1
POW VN	14,050	1.4	29,708,400	0.1
PVD VN	32,100	3.4	6,676,100	0.1

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
HPG VN	52,000	-3.0	39,777,000	-1.9
GVR VN	39,350	-2.8	5,337,500	-1.2
VHM VN	83,000	-1.2	6,114,200	-1.1
GAS VN	116,700	-1.9	1,545,600	-1.1
MSN VN	152,000	-1.3	1,698,000	-0.6
HDB VN	27,900	-3.3	6,752,700	-0.5
VCB VN	97,200	-0.5	706,300	-0.5
PLX VN	58,800	-2.2	2,612,300	-0.4
MWG VN	137,900	-1.1	1,490,600	-0.3
SSI VN	44,750	-2.3	16,351,800	-0.3

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.